

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2022/HNGĐ – ST.

Ngày: 17/6/2022.

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoài Bảo.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đức Dũng.

2. Bà Lại Thị Thúy Hằng.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Bích, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa:* Ông Trần Văn Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 17/6/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 169/2021/LTST-HNGĐ ngày 26/4/2021 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 31/5/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà L T D, sinh năm: 1985. (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Tân Lập, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: Ông P V M, sinh năm: 1977. (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 7, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản tiếp cận, công khai chứng cứ nguyên đơn trình bày:

Bà và ông P V M trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An vào năm 2006. Sau khi kết hôn thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã, ông M không nghe lời vợ con mà nghe lời người ngoài, nghi ngờ bà có quan hệ với người đàn ông khác, đánh đập bà, bà đã khuyên bảo nhiều lần, nhưng ông M không thay đổi. Nay bà xác định tình cảm

vợ chồng không còn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông M.

Về con chung: Bà với ông M có 03 con chung là cháu P T T T, sinh ngày 11/02/2006, cháu P T T H, sinh ngày 24/5/2008, cháu Phạm Văn Thiện, sinh ngày 26/10/2010. Nếu ly hôn bà đồng ý giao ba con chung cho ông Mai trực tiếp nuôi dưỡng, bà không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, và không yêu cầu giải quyết.

- *Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bị đơn trình bày:*
Việc chung sống và kết hôn giữa ông và bà D đúng như bà D trình bày, tuy nhiên, ông xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do vào năm 2016 bà D đi làm công ty hay gọi điện thoại cho người khác, ông có nghe thông tin bà D có quan hệ tình cảm với người khác, ông đã khuyên bảo nhưng bà D không nghe, từ năm 2018 đến nay thì vợ chồng ly thân. Ông xác định vẫn còn tình cảm với bà Duyên, đồng thời ông theo đạo Thiên chúa nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Đúng như bà D trình bày, nếu ly hôn ông yêu cầu nuôi dưỡng ba con chung không yêu cầu bà D phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, và không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ, tuy nhiên vụ án có thời gian bị quá hạn. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và các Điều 85, 87, 89, 91, 92, 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D.

Về con chung: Giao ba con chung cho ông M trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời bà D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: không xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà L T D và ông P V M tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An vào năm 2006 theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Bà D trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã, ông Mai không nghe lời bà mà nghe lời người ngoài, có đánh bà, bà đã khuyên bảo nhiều lần nhưng ông Mai không

thay đổi, cho nên bà yêu cầu được ly hôn với ông M. Ông M xác định ông với bà Duyên có mâu thuẫn, nhưng nguyên nhân là bà D có tình cảm với người khác, vợ chồng ly thân từ năm 2018 cho đến nay, vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm, nhưng ông không đồng ý ly hôn với bà D có một phần lý do là ông theo đạo Thiên chúa. Qua lời trình bày của các đương sự có thể xác định trong cuộc sống vợ chồng của bà D, ông M có nhiều mâu thuẫn, vợ chồng ly thân từ năm 2018. Tình trạng hôn nhân giữa bà D, ông M đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D.

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: bà D đồng ý giao ba con chung cho ông M trực tiếp nuôi dưỡng, bà không phải cấp dẫn nuôi con, ông M cũng đồng ý với các yêu cầu này của bà D. Do đó, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của bà D.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết này nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 266; Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9; 11; 12 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000.

Căn cứ Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà L T D. Bà L T D được ly hôn ông P V M.

2. Về con chung: Giao cháu cháu P T T T, sinh ngày 11/02/2006, cháu P T T H, sinh ngày 24/5/2008 và cháu Phạm Văn Thiện, sinh ngày 26/10/2010 cho ông P V M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Tạm thời, bà L T D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà L T D được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà L T D phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L T D đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0009311 ngày 15/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Bà L T D đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- UBND xã Quỳnh Vinh,
TX Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.
(GCNKH số: 97/2006)
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Hoài Bảo